



THE TONES

- 1 vowel → the tone is above that vowel
2 or more vowels – 1 of those vowels contains the extra mark (ă, â, ê, ô, ơ, ư)
→ the tone is above the vowel with the extra mark
2 vowels – vowel ends the word → the tone is above the first vowel
2 vowels – consonant ends the word → the tone is above the second vowel
3 vowels → the tone is above the second vowel

A. Put the tones in the right position

niềm vui	dấu huyền – không dấu	joy	hương	dấu sắc	direction
người	dấu huyền	person	đâu	dấu nặng	beans
qua tao	dấu hỏi – dấu sắc	apple	thầy giao	dấu huyền – dấu sắc	teacher (male)
qua bưởi	dấu hỏi – dấu hỏi	grapefruit	uông	dấu sắc	to drink
cười	dấu huyền	to smile	xe máy	không dấu – dấu sắc	motorbike
kiên	dấu sắc	ant	bun cha	dấu sắc – dấu hỏi	kind of noodle
dậy	dấu nặng	to wake up	đại diện	dấu nặng – dấu nặng	to represent
trước	dấu sắc	before	nửa	dấu hỏi	half
thuộc	dấu sắc	drug/ medicine	nghi	dấu ngã	to think
ngay	dấu huyền	day	gia	dấu huyền	old
nguyên	dấu huyền	to curse	trương	dấu huyền	school
đầu	dấu huyền	head	đại học	dấu nặng – dấu nặng	university

B. Circle the word that you hear

- | | | | | | | | |
|--------|-------|----|--------|----|-------|----|--------|
| 1. a. | ngã | b. | ngả | c. | ngạ | d. | ngá |
| 2. a. | hỏi | b. | hội | c. | hòi | d. | hôi |
| 3. a. | tương | b. | trưởng | c. | tường | d. | trượng |
| 4. a. | điểm | b. | điễm | c. | điễm | d. | điễm |
| 5. a. | quạ | b. | quá | c. | quà | d. | quả |
| 6. a. | luyện | b. | luyện | c. | luyện | d. | luyện |
| 7. a. | quỳ | b. | quý | c. | quy | d. | quỷ |
| 8. a. | hãi | b. | hái | c. | hải | d. | hai |
| 9. a. | xuống | b. | xuông | c. | xuộng | d. | xuống |
| 10. a. | cười | b. | cười | c. | cười | d. | cười |
| 11. a. | thủy | b. | thùy | c. | thúy | d. | thụy |
| 12. a. | má | b. | mả | c. | mà | d. | mạ |
| 13. a. | trong | b. | trông | c. | trông | d. | trống |